

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuy ết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		70,387,698,814	76,768,588,199
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(66,438,864,718)	(66,504,696,352)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,057,725,785)	(3,442,614,568)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(590,353,488)	(24,967,366)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(326,000,000)	(139,736,019)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11,391,952,527	6,458,880,169
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,660,482,016)	(8,910,037,839)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,706,225,334	4,505,416,224
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		10,694,608,798	(2,069,901,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(10,896,345,454)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14,853,631,600)	(1,521,439,151)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8,168,632,600	1,156,495,500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(20,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	60,616,578
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,886,735,656)	2,394,228,073
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	36,000,000
mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,390,500,000	2,400,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,506,762,346)	(2,400,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(859,140,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,883,737,654	(823,140,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(296,772,668)	1,288,048,151
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,706,131,496	2,418,083,345
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,409,358,828	3,706,131,496

Tân An, ngày 18 tháng 02 năm 2011
 Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Huỳnh Hồng

Trần Thị Thúy Linh

Nguyễn Văn Ngòi

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2010	Số đầu năm 31/12/2009
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32,749,603,445	12,290,853,627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,409,358,828	3,706,131,496
1. Tiền	111		3,409,358,828	3,706,131,496
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7,069,482,484	358,233,951
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7,069,482,484	358,233,951
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,278,887,509	3,629,020,947
1. Phải thu khách hàng	131		19,440,686,496	3,263,962,451
2. Trả trước cho người bán	132		73,237,848	68,287,534
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		(235,036,835)	296,770,962
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		2,811,275,094	4,226,305,920
1. Hàng tồn kho	141		2,811,275,094	4,226,305,920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		180,599,530	371,161,313
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30,501,333	16,200,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	39,377,619
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	103,364,054
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		150,098,197	212,219,640
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,504,169,835	17,289,237,100
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0

CÔNG TY CP SÁCH & TBTH LONG AN
39 Hai Bà Trưng - Phường 1 - TP.Tân An - Long An
Điện thoại : 0723 822374 Fax : 0723 834447

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2010

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2010	Số đầu năm 31//12/2009
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2010	Số đầu năm 31/12/2009
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		847,360,269	16,603,795,887
1. Tài sản cố định hữu hình	221		847,360,269	15,207,335,146
- Nguyên giá	222		2,151,346,360	18,020,765,970
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,303,986,091)	(2,813,430,824)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	1,396,460,741
- Nguyên giá	228		0	1,468,897,005
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	(72,436,264)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		0	0
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,263,919,719	162,440,100
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		390,484,489	173,840,100
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		873,435,230	(11,400,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,392,889,847	523,001,113
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,392,889,847	523,001,113
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		36,253,773,280	29,580,090,727

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2010	Số đầu năm 31/12/2009
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		10,036,320,083	6,269,556,015
I. Nợ ngắn hạn	310		10,007,588,159	5,705,037,763
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả người bán	312		2,446,672,852	4,183,515,528
3. Người mua trả tiền trước	313		24,667,285	3,132,991
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		3,966,918,598	19,339,826
5. Phải trả người lao động	315		1,336,195,927	372,967,465
6. Chi phí phải trả	316		0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,774,472,479	1,044,791,575
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		458,661,018	81,290,378
II. Nợ dài hạn	330		28,731,924	564,518,252
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	564,518,252
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17,129,182,490	15,923,628,531
I. Vốn chủ sở hữu	410		17,129,182,490	15,923,628,531
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11,000,000,000	11,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,841,600,000	3,841,600,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		(97,722,290)	(97,722,290)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,177,012,909	1,015,477,426
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		361,367,134	199,831,651
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		750,003,447	(35,558,256)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2010	Số đầu năm 31/12/2009
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		9,088,270,707	7,386,906,181
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		36,253,773,280	29,580,090,727
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Tân An, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Huỳnh Hồng

Trần Thị Thúy Linh

Nguyễn Văn Ngôi

Mẫu số B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2010	Quý 4/2009	Lũy kế Năm 2010	Lũy kế Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		18,450,234,050	19,262,642,889	80,064,627,947	74,167,141,411
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		239,770,275	973,456,238	308,590,810	1,101,918,968
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		18,210,463,775	18,289,186,651	79,756,037,137	73,065,222,443
4. Giá vốn hàng bán	11		16,010,736,565	16,115,702,684	68,955,448,676	63,437,696,311
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2,199,727,210	2,173,483,967	10,800,588,461	9,627,526,132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		89,985,357	439,730,133	430,103,054	793,578,403
7. Chi phí tài chính	22		(730,897,994)	51,298,710	(704,020,603)	95,152,379
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			24,967,366		24,967,366
8. Chi phí bán hàng	24		1,049,225,832	1,656,559,895	5,653,759,454	5,546,157,800
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		566,527,829	1,215,345,903	3,699,573,860	3,472,890,189
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1,404,856,900	(309,990,408)	2,581,378,804	1,306,904,167
11. Thu nhập khác	31		20,069,807,855	114,111,533	20,235,322,495	199,324,116
12. Chi phí khác	32		15,562,449,072	124,346,937	15,641,970,980	168,853,412
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		4,507,358,783	(10,235,404)	4,593,351,515	30,470,704
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,912,215,683	(320,225,812)	7,174,730,319	1,337,374,871
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,626,526,953	(51,460,717)	2,298,711,978	115,457,515
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4,285,688,730	(268,765,095)	4,876,018,341	1,221,917,356
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1,520,074,130	(409,702,102)	884,399,567	(534,570,203)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		2,765,614,600	140,937,007	3,991,618,774	1,756,487,559
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		2,523	129	3,642	1,603

Tân An, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Huỳnh Hồng

Trần Thị Thúy Linh

Nguyễn Văn Ngôi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12 tháng 01 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 17 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06 tháng 05 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 bao gồm Công ty mẹ và một Công ty con.

Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ phần Siêu thị Tổng hợp Tân An.

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7A Trương Định, Phường 2, TP. Tân An, Tỉnh Long An.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sách giáo khoa và các loại sách hỗ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo, sách đại học, sách đại chúng, xuất bản sách; Thiết bị chuyên ngành từ mầm non đến đại học gồm: đồ chơi trong lớp và các thiết bị thí nghiệm chứng minh, thiết bị ngoài trời, thiết bị thực hành lý, hóa, sinh, thiết bị điện tử - tin học, băng đĩa, thiết bị dạy nghề, thiết bị âm nhạc; Bàn ghế cho các phòng thí nghiệm, thư viện, phòng nghe nhìn, phòng Lab, bàn ghế cho các lớp học, bàn đen, bàn chống lóa; Nội thất trường học, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, lịch và các loại đồ chơi lưu niệm, dụng cụ học sinh, đồ chơi trẻ em; Tập vở học sinh, dụng cụ và quần áo thể dục thể thao, các loại thiết bị dân dụng khác; Các sản phẩm tiêu dùng thiết yếu của nhân dân; Tổ chức các khu giải khát, vui chơi giải trí lành mạnh, mua bán rượu bia; Cho thuê mặt bằng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 50,06%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,06%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng.

Đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, đầu tư trái phiếu, cho vay vốn và các khoản đầu tư dài hạn khác mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 7

4.10. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty đến ngày 30/09/2010. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.14. Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.15. Ghi nhận doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
Công ty mẹ: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
Công ty con: Áp dụng mức thuế suất 25%
- Thuế Giá trị gia tăng:
 - Thiết bị giáo dục và sách tham khảo: áp dụng mức thuế suất 5%
 - Văn phòng phẩm, ấn phẩm: áp dụng mức thuế suất 10%
 - Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - Các mặt hàng khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	66.627.658	203.377.429
Tiền gửi ngân hàng	3.342.731.170	3.502.754.067
Cộng	<u>3.409.358.828</u>	<u>3.706.131.496</u>

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm tại NH	7.069.482.484	358.233.951
Cộng	<u>7.069.482.484</u>	<u>358.233.951</u>

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi đã chia cho các cổ đông	247.981.242	247.981.242
Phải thu về lãi dự thu ngân hàng	11.940.017	23.433.660
BHXH nộp thừa		5.036.060
Phải thu khác	(494.958.094)	20.320.000
Cộng	<u>(235.036.835)</u>	<u>296.770.962</u>

8. Hàng tồn kho

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Hàng hóa	2.811.275.094	4.226.305.920
Cộng	<u>2.811.275.094</u>	<u>4.226.305.920</u>

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí thuê nhà còn lại chờ phân bổ	30.501.333	16.200.000
Chi phí lắp đặt hàng rào		-
Chi phí sửa xe tải		-
Cộng	<u>30.501.333</u>	<u>16.200.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	51.903.337
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	51.460.717
Cộng	-----	-----
	-----	103.364.054

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tạm ứng	29.500.000	35.500.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120.598.197	176.719.640
Cộng	-----	-----
	150.098.197	212.219.640

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số tại ngày 1/1/2010	12.578.103.628	870.676.045	4.571.986.297	18.020.765.970
Mua trong năm	-	93.258.876	19.213.409	112.472.285
Đầu tư XD CB HT	685.382.069	-	-	685.382.069
Thanh lý, bán	12.205.894.115	142.507.273	4.318.872.576	16.667.273.964
Số tại ngày 30/09/2010	1.057.591.582	821.427.648	272.327.130	2.151.346.360
Khấu hao				
Số tại ngày 1/1/2010	1.449.278.146	494.804.079	869.348.599	2.813.430.824
Khấu hao trong kỳ	356.519.147	87.493.879	582.608.005	1.026.621.031
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	467.379.270	50.991.555	1.249.599.840	1.767.970.665
Giảm trong kỳ	768.095.099	-	-	768.095.099
Số tại ngày 31/12/2010	570.322.924	531.306.403	202.356.764	1.303.986.091
Giá trị còn lại				
Số tại ngày 1/1/2010	11.128.825.482	375.871.966	3.702.637.698	15.207.335.146
Số tại ngày 31/12/2010	487.268.658	290.121.245	69.970.366	847.360.269

13. Tài sản cố định vô hình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số tại ngày 1/1/2010	1.410.266.805	58.630.200	1.468.897.005
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	1.410.266.805	58.630.200	1.468.897.005
Số tại ngày 31/12/2010	-	-	-
Khấu hao			
Số tại ngày 1/1/2010	56.410.676	16.025.588	72.436.264
Khấu hao trong kỳ	-	8.794.530	8.794.530
Giảm trong kỳ	56.410.676	24.820.118	81.230.794
Số tại ngày 31/12/2010	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số tại ngày 1/1/2010	1.353.856.129	42.604.612	1.396.460.741
Số tại ngày 31/12/2010	-	-	-

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư dài hạn khác	390.484.489	173.840.100
- Đầu tư cổ phiếu STC (1.500 cp)	17.650.000	17.650.000
- Đầu tư cổ phiếu SGD (3.000 cp)	48.000.000	48.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	324.834.489	108.190.100
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	873.435.230	(11.400.000)
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	897.985.230	
- Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu SGD	(23.700.000)	(11.400.000)
- Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu STC	(850.000)	
Cộng	1.263.919.719	162.440.100

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	58.671.077	523.001.113
Tiền thuê đất (@)	1.325.650.770	-
Cộng	1.384.321.847	523.001.113

@ Quyền sử dụng 903,3 m2 đất tại Thị trấn Tâm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An, thời hạn thuê đất ngày 10/01/2058.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.993.438.980	-
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	1.921.251.261	-
Thuế thu nhập cá nhân	52.228.357	19.339.826
Cộng	<u>3.966.918.598</u>	<u>19.339.826</u>

17. Chi phí phải trả

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển		-
Cộng		<u>-</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Sở tài chính Tỉnh Long An		
Kinh phí công đoàn	16.685.547	35.411.691
Cổ tức phải trả	2.191.800.000	878.720.000
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	4.500.000	5.700.000
Bảo hiểm xã hội		7.782.855
Các khoản phải trả, phải nộp khác	(438.513.068)	117.177.029
Cộng	<u>1.774.472.479</u>	<u>1.044.791.575</u>

19. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		564.518.252
Cộng		<u>564.518.252</u>

20. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Số tại 1/1/2009	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	867.666.787	261.201.574	(631.500.747)
+ Tăng trong năm	-	-	-	147.810.639	-	1.756.487.559
+ Giảm trong năm	-	-	-	-	61.369.923	1.160.545.067
Số tại 31/12/2009	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	1.015.477.426	199.831.651	(35.558.255)
Số tại 1/1/2010	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	1.015.477.426	199.831.651	(35.558.256)
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	161.535.483	161.535.483	3.946.574.599
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	3.161.012.896
Số tại 31/12/2010	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	1.177.012.909	361.367.134	750.003.447

a. Chi tiết vốn của Chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn của Tổng công ty ĐT&KD vốn Nhà nước	2.520.000.000	2.520.000.000
Vốn của các đối tượng khác	8.439.000.000	8.439.000.000
Cổ phiếu quỹ	41.000.000	41.000.000
Cộng	11.000.000.000	11.000.000.000

b. Cổ phiếu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu thường	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	4.100	4.100
- Cổ phiếu thường	4.100	4.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.095.900	1.095.900
- Cổ phiếu thường	1.095.900	1.095.900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang phát hành: 10.000 đồng

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(35.558.256)	(631.500.747)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.946.574.600	1.756.487.559
Tổng lợi nhuận	3.956.060.517	1.124.986.812
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	3.161.012.896	1.160.545.068
+ Thuế TNDN được giảm bổ sung quỹ đầu tư phát triển	-	147.810.639
+ Trích bổ sung quỹ ĐTP	161.535.483	
+ Trích quỹ Khen Thưởng	323.070.965	68.007.214
+ Trích quỹ Phúc Lợi	226.149.675	68.007.214
+ Trích quỹ thưởng BDH	96.921.290	
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	161.535.483	
+ Chia cổ tức	2.191.800.000	876.720.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	750.003.447	(35.558.256)

21. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư ban đầu	8.139.000.000	8.103.000.000
Công ty CP Siêu thị Tổng hợp Tân An	8.139.000.000	8.103.000.000
Vốn tăng trong năm	-	36.000.000
Công ty CP Siêu thị Tổng hợp Tân An	-	36.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	406.500.000	406.500.000
Lợi ích của cổ đông thiểu số từ KQKD năm trước chuyển sang	(1.158.593.819)	(624.023.617)
Công ty CP Siêu thị Tổng hợp Tân An	(1.158.593.819)	(624.023.617)
Lợi ích của cổ đông thiểu số tăng trong kỳ	884.399.567	(534.570.202)
Công ty CP Siêu thị Tổng hợp Tân An	884.399.567	(534.570.202)
- Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	884.399.567	(534.570.202)
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối kỳ	8.271.305.749	7.386.906.181

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 Năm 2010 VND	Quý 4 Năm 2009 VND
Tổng doanh thu	18.450.234.050	19.262.642.889
- Doanh thu bán hàng hóa	18.444.932.914	
+ <i>Doanh thu thiết bị</i>	14.889.457.119	
+ <i>Doanh thu sách giáo khoa, tham khảo</i>	3.039.847.379	
+ <i>Doanh thu các mặt hàng khác</i>	515.628.416	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.301.136	
Các khoản giảm trừ doanh thu	239.770.275	973.456.238
+ <i>Chiết khấu thương mại</i>	45.014.620	
+ <i>Giảm giá hàng bán</i>		
+ <i>Hàng bán bị trả lại</i>	194.755.655	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.210.463.775	18.289.186.651

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 Năm 2010 VND	Quý 4 Năm 2009 VND
Giá vốn hàng hóa	16.010.736.565	16.115.702.684
<i>Giá vốn thiết bị</i>	13.227.818.440	
<i>Giá vốn sách giáo khoa, tham khảo</i>	2.464.959.949	
<i>Giá vốn các mặt hàng khác</i>	317.958.176	
Cộng	16.010.736.565	16.115.702.684

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm 2010 VND	Quý 4 Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	88.485.357	439.730.133
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.500.000	
Cộng	89.985.357	439.730.133

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm 2010 VND	Quý 4 Năm 2009 VND
Lãi tiền vay		
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng chậm trả	46.687.236	51.298.710
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu	(877.935.230)	
Chi phí tài chính khác	100.350.000	
Cộng	(730.897.994)	51.298.710

26. Thu nhập khác

	Quý 4 Năm 2010 VND	Quý 4 Năm 2009 VND
Xử lý công nợ, kiểm kê, thanh lý TS	20.059.807.855	114.111.533
Thu tiền đền bù		-
Tiền tài trợ	10.000.000	
Thanh lý công cụ, dụng cụ		
Hàng khuyến mãi		
Thu nhập khác		
Cộng	20.069.807.855	114.111.533

27. Chi phí khác

	Quý 4 Năm 2010 VND	Quý 4 Năm 2009 VND
Chuyển nhượng TSCĐ	15.516.648.709	-
Thanh lý sách hỏng	39.527.165	
Chi phí khác	6.273.198	124.346.937
Cộng	15.562.449.072	124.346.937

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.991.618.774	1.756.487.559
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân	1.095.900	1.095.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.642	1.603

29. Thông tin các bên liên quan

- Công ty liên quan

Cty CP Siêu Thị Tổng hợp Tân An:

Công ty con

Các giao dịch với các t/chức cá nhân có vốn góp trên 20% VDL: Tổng Cty ĐT & KD vốn Nhà nước
22.9% VDL

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngôi
Long An, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Trần Thị Thúy Linh